Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
DN: C=VN, CN=Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102995749
Reason: I agree to specified parts of this document
Location:
Date: 2026.11.26 10:49:31 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

TECHCOM CAPITAL

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng

Appendix: XXIV: report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)

(Promulgated with the Cicurlar 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commision of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên công ty quản lý quỹ: **Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
Fund Management Company: *Techcom Capital Joint Stock Company*

2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
Custodian and Supervisory Bank: *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*

3. Tên quỹ: **Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam**
Name of the fund: *Techcom Vietnam REIT*

4. Mã chứng khoán: **FUCVREIT**

5. Kỳ báo cáo: **Từ ngày 18/11/2026 đến 24/11/2026**
Reporting Period: *From 18/11/2026 to 24/11/2026*

6. Ngày lập báo cáo: **25/11/2026**
Reporting date: *November 25, 2026*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU *DESCRIPTION*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD 24/11/2026*	KỲ TRƯỚC *PREVIOUS PERIOD 17/11/2026*
I	**Giá trị tài sản ròng** ***Net asset value (NAV)***		
1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period*		
1.1	của quỹ/*the fund*	46,981,286,325	47,225,242,353
1.2	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	9,396.25	9,445.04
2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** *Net asset value (NAV) at the ending of period*		
2.1	của quỹ /*the fund*	46,637,029,191	46,981,286,325
2.2	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	9,327.40	9,396.25
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng cuả quỹ trong kỳ, trong đó** *Change in NAV during the period, in which*	(344,257,134)	(243,956,028)
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities*	(344,257,134)	(243,956,028)
3.2	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ *Change due to the fund's income distribution for investors*		
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước** *Change in NAV per certificate, compared with the previous period*	(68.85)	(48.79)
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	67,183,302,780	67,662,338,839
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	44,210,026,346	44,210,026,346
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** ***Market value per certificate (closing price of the reporting day)***		
1	**Giá trị đầu kỳ** *Beginning value*	7,310	7,310
2	**Giá trị cuối kỳ** *Ending value*	7,310	7,310
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period*	0.00%	0.00%
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/*Difference between the unit's market price*		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/*Absolute difference (VND)**	(2,017.40)	(2,086.25)
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***	-21.63%	-22.20%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/*Highest value (VND)*	8,470	8,470
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/*Lowest value (VND)*	6,660	6,660

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/*Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/*Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
TP. HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Vũ Minh Hồng

Đại diện được ủy quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund management

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành